

# NBB

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
NBB Investment Corporation

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

**QUÝ I NĂM 2014**

**KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 (mẫu số B01 – DN)	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (mẫu số B02 – DN)	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (mẫu số B03 – DN)	7 - 8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (mẫu số B09 – DN)	9 - 46

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	ngày 31 tháng 03 năm 2014	ngày 01 tháng 01 năm 2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.580.219.677.775</b>	<b>2.538.227.459.587</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>15.386.282.605</b>	<b>5.753.257.879</b>
1. Tiền	111		15.386.282.605	5.753.257.879
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>610.207.799.800</b>	<b>582.716.304.953</b>
1. Phải thu khách hàng	131		32.621.017.979	33.380.156.532
2. Trả trước cho người bán	132		7.548.103.403	2.751.008.433
5. Các khoản phải thu khác	135	5	570.038.678.418	546.585.139.988
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.928.291.709.178</b>	<b>1.922.321.427.958</b>
1. Hàng tồn kho	141	6	1.928.291.709.178	1.922.321.427.958
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.333.886.192</b>	<b>27.436.468.797</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.651.491.050	5.651.097.699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.192.861.676	8.410.308.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.094.248	69.153.959
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	12.484.439.218	13.305.908.661
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>284.696.621.653</b>	<b>327.754.198.341</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>55.273.737.400</b>	<b>55.273.737.400</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	8	55.273.737.400	55.273.737.400
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>63.833.325.870</b>	<b>64.283.505.723</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	28.876.536.146	29.592.738.997
- Nguyên giá	222		43.726.807.519	43.688.027.519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.850.271.373)	(14.095.288.522)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.648.188.000	1.648.188.000
- Nguyên giá	228		1.648.188.000	1.648.188.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	33.308.601.724	33.042.578.726
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>
- Nguyên giá	241		1.600.000.000	1.600.000.000
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>160.341.954.430</b>	<b>202.943.524.591</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13.1	145.620.315.000	145.620.315.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13.2	4.579.636.245	46.118.678.406
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13.3	10.408.000.000	14.143.450.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	13.4	(265.996.815)	(2.938.918.815)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.647.603.953</b>	<b>3.653.430.627</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.033.339.328	1.039.166.002
3. Tài sản dài hạn khác	268	15	2.614.264.625	2.614.264.625
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.864.916.299.428</b>	<b>2.865.981.657.928</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	ngày 31 tháng 03 năm 2014	ngày 01 tháng 01 năm 2014
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.564.746.810.460</b>	<b>1.575.551.456.718</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>836.143.347.260</b>	<b>857.434.272.123</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	431.711.970.039	428.880.625.921
2. Phải trả người bán	312		13.190.392.497	19.031.798.349
3. Người mua trả tiền trước	313		98.954.882.622	92.225.984.046
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	111.051.699.035	109.770.650.524
5. Phải trả người lao động	315		818.449.286	1.509.067.252
6. Chi phí phải trả	316	18	64.262.155.708	63.750.139.454
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	91.701.417.238	116.333.955.742
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	20	24.452.380.835	25.932.050.835
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>728.603.463.200</b>	<b>718.117.184.595</b>
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		5.541.333.334	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	21	54.557.403.460	54.773.958.189
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	668.504.726.406	663.343.226.406
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.300.169.488.968</b>	<b>1.290.430.201.210</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>1.300.169.488.968</b>	<b>1.290.430.201.210</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		358.606.000.000	358.606.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		340.020.228.876	340.020.228.876
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		303.351.857.800	303.351.857.800
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(6.891.019.437)	(6.891.019.437)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		113.477.728.497	113.477.728.497
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.000.000.000	18.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		173.604.693.232	163.865.405.474
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.864.916.299.428</b>	<b>2.865.981.657.928</b>



Nguyễn Thị Anh Thư  
Kế toán trưởng



Đoàn Tường Triệu  
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 05 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2014	năm 2013	năm 2014	năm 2013
<b>1. Doanh thu bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>19.678.765.633</b>	<b>23.707.448.343</b>	<b>19.678.765.633</b>	<b>23.707.448.343</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>19.678.765.633</b>	<b>23.707.448.343</b>	<b>19.678.765.633</b>	<b>23.707.448.343</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25	12.856.309.806	11.188.684.507	12.856.309.806	11.188.684.507
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>6.822.455.827</b>	<b>12.518.763.836</b>	<b>6.822.455.827</b>	<b>12.518.763.836</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	26	8.923.930.598	25.595.215.606	8.923.930.598	25.595.215.606
7. Chi phí tài chính	22	27	1.911.241.808	1.495.543.164	1.911.241.808	1.495.543.164
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>1.911.241.808</i>	<i>1.287.951.012</i>	<i>1.911.241.808</i>	<i>1.287.951.012</i>
8. Chi phí bán hàng	24		196.132.433	663.303.732	196.132.433	663.303.732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.865.072.138	2.112.824.134	1.865.072.138	2.112.824.134
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>11.773.940.046</b>	<b>33.842.308.412</b>	<b>11.773.940.046</b>	<b>33.842.308.412</b>
11. Thu nhập khác	31	28	1.636.364	2.027.756.642	1.636.364	2.027.756.642
12. Chi phí khác	32	29	260.102	-	260.102	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.376.262</b>	<b>2.027.756.642</b>	<b>1.376.262</b>	<b>2.027.756.642</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>11.775.316.308</b>	<b>35.870.065.054</b>	<b>11.775.316.308</b>	<b>35.870.065.054</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.524.028.551	875.743.807	1.524.028.551	875.743.807
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	-	8.098.075.513	-	8.098.075.513
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>10.251.287.757</b>	<b>26.896.245.734</b>	<b>10.251.287.757</b>	<b>26.896.245.734</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Mẫu số B02-DN



---

**Nguyễn Thị Anh Thư**  
**Kế toán trưởng**  
Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 05 năm 2014



---

**Đoàn Tường Triệu**  
**Giám đốc điều hành**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(theo phương pháp gián tiếp)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013</i>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>11.775.316.308</b>	<b>35.870.065.054</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02	10, 11	754.982.851	588.881.661
Các khoản dự phòng	03	14.4	(2.672.922.000)	(800.000.000)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	05		(8.923.930.598)	(1.267.055.448)
(Lãi)/lỗ từ công ty liên kết, liên doanh	05		-	(24.328.160.158)
Chi phí lãi vay	06	27	1.877.939.491	2.275.233.543
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2.811.386.052</b>	<b>12.338.964.652</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(18.027.013.135)	126.587.360.809
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(5.970.281.220)	(148.984.837.383)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13.847.962.682)	13.627.170.918
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		5.433.323	(9.354.214.961)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	(29.955.991.195)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.404.076.623)	(1.059.899.755)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(38.253.983.728)</b>	<b>(36.801.446.915)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(38.780.000)	(2.440.670.023)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.000.000)	(982.828.816)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		41.589.042.161	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.923.930.598	25.595.215.606
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>50.424.192.759</b>	<b>22.171.716.767</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG** (tiếp theo)  
(theo phương pháp gián tiếp)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>		<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
7. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	38.899.945.660
8. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.537.184.305)	(23.088.855.320)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.537.184.305)</b>	<b>15.811.090.340</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>9.633.024.726</b>	<b>1.181.360.192</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>5.753.257.879</b>	<b>7.080.703.381</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>15.386.282.605</b>	<b>8.262.063.573</b>



**Nguyễn Thị Anh Thư**  
**Kế toán trưởng**



**Đoàn Tường Triệu**  
**Giám đốc điều hành**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 05 năm 2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5, được thành lập theo Nghị quyết 1584/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2005 về việc góp vốn đầu tư để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy và Quyết định số 3666/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 08 năm 2005 về việc chuyển giao nguyên trạng nguồn vốn, tài sản, công nợ, thiết bị, cán bộ, công nhân lao động, các hợp đồng kinh tế và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đang thực hiện của Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 tại Bình Thuận sang Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 04 tháng 07 năm 2005.

Giấy Chứng nhận Đầu tư Điều chỉnh số

4103003556  
4103003556  
4103003556  
4103003556  
4103003556  
4103003556

Ngày

08 tháng 07 năm 2006  
26 tháng 03 năm 2007  
04 tháng 12 năm 2007  
15 tháng 05 năm 2008  
26 tháng 05 năm 2011  
30 tháng 09 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 121/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 20 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 01 Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 Công ty có các chi nhánh sau, Báo cáo tài chính của Công ty được tổng hợp từ văn phòng Công ty và các chi nhánh :

<b>STT</b>	<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Chi nhánh Bình Thuận	Số 47 Trần Hưng Đạo, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
2	Chi nhánh Tây Nam	Số B17-19 TT Thương mại, phường 3, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
3	Chi nhánh Miền Trung	Số 54, Đường 10, Phường 8, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
4	Chi nhánh Miền Bắc	Tổ 5, Khu A9, Hạ Long, Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
5	Chi nhánh Quảng Ngãi	Lô C1-3 KCN Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà (phải đáp ứng khoản 1, Điều 10 Luật Kinh doanh Bất động sản). Xây dựng công trình đường giao thông, cầu phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt, công trình thủy điện, nhiệt điện. San lấp mặt bằng, xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, kỹ thuật, kết cấu công trình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính** (tiếp theo)

- Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng: điện, nước, điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất điện. Truyền tải điện, phân phối và kinh doanh điện. Sản xuất sản phẩm bằng gốm, sứ, vật liệu chịu lửa. Sản xuất gạch ngói, gốm, sứ xây dựng không chịu lửa. Trang trí nội, ngoại thất công trình. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, vữa, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, thùng, bể chứa. Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá.
- Kinh doanh lưu trú du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh nhà hàng ăn uống và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở và việc cung cấp dịch vụ cần phải tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn). Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý du lịch.
- Đào tạo tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông. Đào tạo dạy nghề. Tư vấn về quản lý kinh doanh. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh. Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước. Trồng rừng, chăn nuôi, trồng trọt theo mô hình trang trại (không chăn nuôi tại trụ sở).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý 1 năm 2014.

**2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng trả do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: giá xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán năm.

**3.5 Tài sản cố định và khấu hao*****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.5 Tài sản cố định và khấu hao** (tiếp theo)*Tài sản cố định hữu hình và khấu hao* (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, hoặc theo phương pháp khấu hao theo sản lượng phù hợp với với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	04 - 07
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06 - 08

Một số tài sản cố định hữu hình khác là các máy móc thiết bị nằm trong dây chuyền sản xuất công được khấu hao theo sản lượng.

*Tài sản cố định vô hình và khấu hao*

Tài sản cố định vô hình thể hiện: Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số 01 Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

**3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

**3.8 Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán***Công ty con*

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.8 Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán** (tiếp theo)***Công ty con*** (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính và các khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

***Các khoản đầu tư chứng khoán***

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3.9 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện hành.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**3.10 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.11 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3.12 Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này. Ngoài ra, các khoản nhận góp vốn liên doanh cũng được ghi nhận vào khoản mục này.

Vốn nhận góp vốn liên doanh của một bên khác cùng thực hiện việc xây dựng khu cao ốc và không thành lập pháp nhân mới được hạch toán theo hướng dẫn của Bộ Tài Chính tại Công Văn số 12563/BTC-CDKT ngày 18 tháng 9 năm 2007.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

**3.13 Ghi nhận doanh thu*****Đối với doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.13 Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)***Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều giai đoạn thì doanh thu được ghi nhận trong giai đoạn theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc giai đoạn. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Đối với các khoản lãi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.14 Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

**3.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng, phát hành trái phiếu để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là vào khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh của các dự án có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.16 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn., Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.17 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.18 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và áp dụng tỷ giá hối đoái cho việc đánh giá lại tại thời điểm cuối năm phù hợp với Quyết định 15 – Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được ghi nhận ban đầu theo đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.19 Bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3.20 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty dựa theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm 3 lĩnh vực là kinh doanh bất động sản, hoạt động xây lắp, khác. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty dựa theo khu vực địa lý bao gồm 3 khu vực: Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Bạc Liêu, Tỉnh Bình Thuận.

**3.21 Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu và trình bày*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản cho vay, phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bộ. Nhóm công ty quyết định việc phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các nợ phải trả tài chính của nhóm công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay và nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.21 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	7.955.545.504	697.786.825
Tiền gửi ngân hàng	7.430.737.101	5.055.471.054
<b>Cộng</b>	<b>15.386.282.605</b>	<b>5.753.257.879</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH XD-TM-DV-SX Hùng Thanh (a)	324.531.760.665	314.419.726.715
Ông Ngô Mạnh Hân (b)	31.000.000.000	31.000.000.000
Tiền góp vốn (d)		
Công ty Cổ phần Đầu tư XD & TM 592	800.000.000	800.000.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 503	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp NBB (e)	38.282.167.279	35.298.514.023
Phải thu NBB2	113.825.160	113.825.160
Tạm ứng tiền đền bù dự án Bình Chánh - NBB4 (f)	123.144.373.900	123.144.373.900
Tạm ứng tiền đền bù dự án - NBB3	14.016.200.000	13.916.200.000
Ông Trần Trọng Dũng	315.775.000	315.775.000
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	21.650.329.080	21.650.329.080
Phải thu Công ty CP DV Nhịp cầu Địa Ốc	81.027.888	81.027.888
Trung tâm phát triển quỹ đất Sơn Tịnh (2%KP thực hiện bồi t	1.344.195.804	1.344.195.804
Tạm ứng tiền đền bù UBND TT Sơn Tịnh	1.510.507.400	1.510.507.400
Tạm ứng tiền đền bù UBND Xã Tịnh Ấn Đông	449.683.464	449.683.464
Tạm ứng dịch vụ tư vấn pháp lý	-	150.000.000
Công ty TNHH Hương Trà	-	24.000.000
Phải thu cổ tức năm 2010, 2011 CTCP Tư vấn Xây dựng 533	1.019.775.000	1.019.775.000
Phải thu CII	10.503.903.272	-
Phải thu khác	175.154.506	247.206.554
<b>Cộng</b>	<b>570.038.678.418</b>	<b>546.585.139.988</b>

(a) Khoản cho Công ty con Công ty TNHH XD-TM-DV-SX Hùng Thanh vay vốn thực hiện các dự án đang đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC** (tiếp theo)

- (b) Khoản phải thu về chi phí thực hiện dự án, đã có biên bản xác nhận nghĩa vụ thanh toán nợ của ông Ngô Mạnh Hân.
- (c) Khoản cho Công ty con Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi vay vốn thực hiện dự án khu dân cư Sơn Tịnh.
- (d) Phải thu tiền quyền góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghiệp NBB.
- (e) Khoản cho Công ty con Công ty Cổ phần Công nghiệp NBB vay vốn để bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất
- (f) Khoản cho ông Phạm Văn Đẩu tạm ứng để thực hiện đền bù dự án khu phức hợp Bình Chánh (NBB4) theo hợp đồng hợp tác đầu tư.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	104.619.535	104.619.535
Công cụ, dụng cụ	4.900.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.926.979.638.222	1.921.446.657.025
Hàng hóa	1.202.551.421	770.151.398
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>1.928.291.709.178</u></b>	<b><u>1.922.321.427.958</u></b>

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Dự án khu dân cư Phường 2, Thành phố Bạc Liêu	48.647.494.858	54.237.691.975
Dự án đồi Thủy Sơn - Quảng Ninh	14.602.171.857	12.881.632.068
Dự án khu du lịch Ocean Golf - Lagi	7.287.176.409	6.698.311.257
Dự án xây lắp tuyến tránh PR-TC, SGTL	3.585.538.570	7.919.845.155
Dự án khu đô thị sinh thái Đồn Điền, Hạ long	27.062.261.263	26.853.502.543
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB1 (a)	200.963.060.856	200.963.060.855
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB2 (b)	609.772.212.837	608.856.532.640
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB3 (c)	399.584.433.092	396.212.002.568
Dự án khu phức hợp Bình Chánh NBB4 (b)	294.829.594.506	294.796.507.597
Dự án khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi (d)	242.958.601.433	234.340.477.825
Dự án City Gate (e)	76.664.365.268	76.664.365.269
Dự án Ruby Island	1.022.727.274	1.022.727.273
<b>Cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b><u>1.926.979.638.222</u></b>	<b><u>1.921.446.657.025</u></b>

- (a) Dự án này được hợp tác giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy và Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SII). Tại ngày 01/09/2013 chuyển đối tượng do SII chuyển nhượng phần vốn góp NBB1 sang cho CII.
- (b) Dự án này được hợp tác giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy và ông Phạm Văn Đẩu.
- (c) Dự án này được hợp tác giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy và Công ty TNHH Bất động sản Thành Gia.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

**6. HÀNG TỒN KHO** (tiếp theo)

(d) Dự án này được giao trả và chuyển giao nguyên trạng từ Công ty CPĐT Khoáng Sản Quảng Ngãi sang Chi nhánh công ty CPĐT Năm Bảy Bảy – tại Quảng Ngãi theo Biên bản bàn giao ngày 20 tháng 04 năm 2013.

(e) Khoản chi phí liên quan tới việc mua quyền đầu tư và chi phí lãi vay liên quan.

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng của các đội thi công xây lắp	11.202.712.956	10.558.235.455
Tạm ứng nhân viên công ty	1.279.148.202	69.500.000
Tạm ứng nộp thuế trước bạ và thuế TNCN dự án NBB4	-	1.740.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	2.578.060	938.173.206
<b>Cộng</b>	<b>12.484.439.218</b>	<b>13.305.908.661</b>

**8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SII) (*)	-	55.273.737.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM (CII) (*)	55.273.737.400	-
<b>Cộng</b>	<b>55.273.737.400</b>	<b>55.273.737.400</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị dụng	Tài sản	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	cụ quản lý	cố định khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày 01/01/2014	19.907.248.001	12.421.007.168	8.633.520.789	254.699.000	2.471.552.561	43.688.027.519
Tăng do mua mới	-	38.780.000				38.780.000
<b>Tại ngày 31/03/2014</b>	<b>19.907.248.001</b>	<b>12.459.787.168</b>	<b>8.633.520.789</b>	<b>254.699.000</b>	<b>2.471.552.561</b>	<b>43.726.807.519</b>
<b>II- Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2014	3.341.184.934	5.984.872.120	4.437.287.659	191.241.145	140.702.664	14.095.288.522
Khấu hao trong kỳ	206.867.946	88.260.670	393.698.619	10.222.910	55.932.706	754.982.851
<b>Tại ngày 31/03/2014</b>	<b>3.548.052.880</b>	<b>6.073.132.790</b>	<b>4.830.986.278</b>	<b>201.464.055</b>	<b>196.635.370</b>	<b>14.850.271.373</b>
<b>III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày 01/01/2013	16.566.063.067	6.436.135.048	4.196.233.130	63.457.855	2.330.849.897	29.592.738.997
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>16.359.195.121</b>	<b>6.386.654.378</b>	<b>3.802.534.511</b>	<b>53.234.945</b>	<b>2.274.917.191</b>	<b>28.876.536.146</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
<b>I- Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Tại ngày 01/01/2014	1.648.188.000	1.648.188.000
Tại ngày 30/03/2014	1.648.188.000	1.648.188.000
<b>II- Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-
Tại ngày 30/03/2014	-	-
<b>III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
Tại ngày 01/01/2014	1.648.188.000	1.648.188.000
Tại ngày 30/03/2014	1.648.188.000	1.648.188.000

Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số 1 Nguyễn Văn Đậu, P 5, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.

### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng nhà máy thủy điện Đá Đen	33.278.601.724	33.042.578.726
Khác	30.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>33.308.601.724</b>	<b>33.042.578.726</b>
	<b>Từ ngày</b>	<b>Từ ngày</b>
	<b>01/01/2014 đến</b>	<b>01/01/2013 đến</b>
	<b>ngày 31/03/2014</b>	<b>ngày 31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:		
Số dư đầu kỳ	33.042.578.726	37.118.618.492
Tăng trong kỳ	266.022.998	3.740.169.613
Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	-	(7.816.209.379)
Số dư cuối kỳ	<b>33.308.601.724</b>	<b>33.042.578.726</b>

### 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND
<b>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>
Quyền sử dụng đất	1.600.000.000	1.600.000.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Quyền sử dụng đất	-	-
<b>III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>
Quyền sử dụng đất	1.600.000.000	1.600.000.000

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của thửa đất số MPT (19,57), diện tích 160,0 m<sup>2</sup> tại địa chỉ 38/1 Nguyễn Sơn, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo tờ bản đồ số 95, 97 (BĐC) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00086 do UBND Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 01 năm 2007. Công ty dự kiến cho thuê hoặc bán trong tương lai.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không được trích khấu hao.

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	145.620.315.000	145.620.315.000
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	4.579.636.245	46.118.678.406
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 13.3)	10.408.000.000	14.143.450.000
<b>Cộng</b>	<b>160.607.951.245</b>	<b>205.882.443.406</b>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào cổ phiếu (Thuyết minh số 13.4)	(265.996.815)	(2.938.918.815)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>160.341.954.430</b>	<b>202.943.524.591</b>

#### 13.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH XD-TM-DV-SX Hùng Thanh	57.615.315.000	57.615.315.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp NBB	30.200.000.000	30.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi	47.805.000.000	47.805.000.000
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>145.620.315.000</b>	<b>145.620.315.000</b>

Thông tin chi tiết về các công ty con:

#### ***Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Hùng Thanh (Công ty Hùng Thanh)***

Công ty Hùng Thanh là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102003918, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, với vốn điều lệ là 41,2 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Số 01 Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính là Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường,... Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 Công ty nắm 95% quyền biểu quyết và 95% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 13.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

#### *Công ty Cổ phần Công nghiệp NBB (Công ty NBBI)*

Công ty NBBI là một Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 32221000105, chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng cấp, với vốn điều lệ là 40 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Lô G, Đường số 10, KCN Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại lọc dùng cho ô tô,... Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 Công ty nắm 80,5% quyền biểu quyết (trực tiếp 75,5% gián tiếp 5% qua Công ty Hùng Thanh) và 80,25% tỷ lệ lợi ích (trực tiếp 75,5% gián tiếp 4,75% qua Công ty Hùng Thanh) trong Công ty này.

#### *Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi (Công ty QMI)*

Công ty QMI là một Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300368176, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 40 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Lô C 1-3, KCN Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khai thác đất cao lanh,... Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 Công ty nắm 90% quyền biểu quyết và 90% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.

#### *Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (Công ty NBB-QN)*

Công ty NBB-QN là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300319588, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Lô C 1-3, KCN Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác đá cát sỏi đất sét, xây dựng công trình dân dụng, giao thông (cầu, đường, cống), kinh doanh bất động sản,... Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 Công ty nắm 100% quyền biểu quyết và 100% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.

### 13.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	41.589.042.161
Công ty TNHH Xây dựng Tam Phú	4.579.636.245	4.529.636.245
<b>Cộng</b>	<b><u>4.579.636.245</u></b>	<b><u>46.118.678.406</u></b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết

#### *Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu (Công ty BOT-RM)*

Công ty BOT-RM là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5502-000031, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 04 năm 2002 và đăng ký lại lần thứ 1 ngày 02 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp, với vốn điều lệ là 460.028.720.000 đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Ấp 8, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre. Hoạt động kinh doanh chính là đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT, BT,BOO, xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp,... Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 Công ty nắm 25% quyền biểu quyết và 25% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 13.2 ĐẦU TƯ TÀI VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (tiếp theo)

#### *Công ty TNHH Xây dựng Tam Phú (Công ty Tam Phú)*

Công ty Tam Phú là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000696585, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 11 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, với vốn điều lệ là 20 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Lô 148B Đường Tôn Đức Thắng, Phường An Sơn, Tp. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Hoạt động kinh doanh chính là đầu tư xây dựng kinh doanh bất động sản, khảo sát địa chất công trình, địa hình công trình giao thông và dân dụng, tư vấn đầu tư xây dựng điện, dịch vụ khách sạn,... Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 Công ty nắm 49% quyền biểu quyết và 49% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.

### 13.3 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư vào cổ phiếu chi tiết như sau:

Công ty	31/03/2014 / 01/01/2014		31/03/2014	01/01/2014
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số tiền VND	Số tiền VND
Công ty Cp Đầu tư SG Highland	80.000	80.000	800.000.000	800.000.000
Công ty Cp C.khoán Việt Thành	175.000	175.000	1.750.000.000	1.750.000.000
Công ty Cp Cơ khí điện Lữ Gia	-	83.010	-	3.735.450.000
Công ty Cp Tư vấn Xây dựng 533	482.500	482.500	5.470.000.000	5.470.000.000
Công ty Cp DV Nhịp cầu Địa Ốc	238.800	238.800	2.388.000.000	2.388.000.000
<b>Cộng</b>			<b>10.408.000.000</b>	<b>14.143.450.000</b>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào cổ phiếu (Thuyết minh số 13.4)			(265.996.815)	(2.938.918.815)
<b>Giá trị thuần</b>			<b>10.142.003.185</b>	<b>11.204.531.185</b>

### 13.4 DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính như sau:	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.938.918.815</b>	<b>3.400.000.000</b>
Trích lập trong kỳ	-	832.308.415
Hoàn nhập trong kỳ	(2.672.922.000)	(1.293.389.600)
<b>Số dư cuối kỳ (*)</b>	<b>265.996.815</b>	<b>2.938.918.815</b>

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ dự án KDC Sơn Tịnh	599.973.004	674.969.626
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	433.366.324	364.196.376
<b>Cộng</b>	<b>1.033.339.328</b>	<b>1.039.166.002</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ký quỹ Sở TN&MT Tỉnh Phú Yên	2.400.000.000	2.400.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	214.264.625	214.264.625
<b>Cộng</b>	<b><u>2.614.264.625</u></b>	<b><u>2.614.264.625</u></b>

### 16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>		
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	56.611.287.291	48.611.287.291
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	39.636.682.748	42.173.867.053
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 22)</i>		
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	-	631.471.577
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	2.000.000.000
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu phát hành	235.464.000.000	235.464.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>431.711.970.039</u></b>	<b><u>428.880.625.921</u></b>

Error! Not a valid link.

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.505.423.448	12.454.877.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.194.714.073	95.214.702.126
Thuế thu nhập cá nhân	1.190.364.738	2.123.045.481
Thuế tài nguyên	82.828.243	-
Các loại thuế khác	78.368.533	(21.974.644)
<b>Cộng</b>	<b><u>111.051.699.035</u></b>	<b><u>109.770.650.524</u></b>

### 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi (*)	16.162.639.871	16.761.546.874
Phải trả lãi trái phiếu 300 tỷ - EVN & BVSC	14.005.778.749	14.005.778.749
Phải trả lãi trái phiếu 400 tỷ - Ngân hàng Quốc tế VIB	27.878.472.222	27.878.472.222
Trích trước BTN - SLT	1.242.843.257	-
Trích trước chi phí môi giới	4.872.421.609	4.872.421.609
Trích trước chi phí khác	100.000.000	231.920.000
<b>Cộng</b>	<b><u>64.262.155.708</u></b>	<b><u>63.750.139.454</u></b>

(\*) Khoản tiền lãi phải trả cho các khoản trái phiếu, nợ vay ngắn và dài hạn.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	565.937.754	186.261.632
Bảo hiểm y tế	96.464.344	33.804.778
Bảo hiểm thất nghiệp	42.549.531	14.795.436
Kinh phí công đoàn	110.321.034	140.825.227
Phải trả cho các đội thi công	18.900.420.626	675.007.572
Phải trả quỹ bảo trì chung cư Carina Công ty Hùng Thanh	16.067.783.938	16.067.783.938
Phải trả tiền cổ tức cổ đông chưa nhận	3.696.271.600	4.464.046.200
Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn Highland	393.278.932	393.278.932
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhịp Cầu Địa Ốc	-	1.300.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi	7.189.728.691	7.643.866.708
Phải trả Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	1.868.368.017	-
Phải trả Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	10.089.266.523	7.089.266.523
Phải trả CII	-	25.156.712.329
Phải trả Beira Limited	31.267.600.000	31.267.600.000
Phải trả bảo hành	1.413.426.248	21.253.692.784
Phải trả, phải nộp khác	-	647.013.683
<b>Cộng</b>	<b><u>91.701.417.238</u></b>	<b><u>116.333.955.742</u></b>

### 20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Từ ngày <u>01/01/2014 đến</u> <u>ngày 31/03/2014</u>	Từ ngày <u>01/01/2013 đến</u> <u>ngày 31/12/2013</u>
	VND	VND
Tình hình biến động quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>25.932.050.835</b>	<b>11.846.870.192</b>
Trích lập trong kỳ	-	16.477.555.485
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.479.670.000)	(2.392.374.842)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>24.452.380.835</u></b>	<b><u>25.932.050.835</u></b>

### 21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải trả đội xây lắp 702 và đội xây lắp 705	1.030.541.150	1.030.541.150
Phải trả CII dự án NBB1	49.963.089.174	49.963.089.174
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.563.773.136	3.780.327.865
<b>Cộng</b>	<b><u>54.557.403.460</u></b>	<b><u>54.773.958.189</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<b>418.504.726.406</b>	<b>413.343.226.406</b>
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	311.504.726.406	308.343.226.406
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	107.000.000.000	107.631.471.577
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 16)</i>		
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	(2.000.000.000)
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	-	(631.471.577)
<i>Nợ dài hạn - Trái phiếu</i>	<b>250.000.000.000</b>	<b>250.000.000.000</b>
Phát hành trái phiếu	585.464.000.000	585.464.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 16)</i>		
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	(335.464.000.000)	(335.464.000.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>668.504.726.406</u></b>	<b><u>663.343.226.406</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**Error! Not a valid link.**

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

Mẫu số B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về trái phiếu phát hành

<i>Trái chủ</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Mệnh giá VND</i>	<i>Loại chứng khoán</i>	<i>Thời hạn vay và ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Ckhoán Bảo Việt	78.488.000.000	100.000	Trái phiếu không chuyển đổi	Theo lịch trả nợ	15%/năm	Tài trợ vốn cho dự án City Gate Tower.	Tài sản, nguồn thu từ dự án Carina Plaza. Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của dự án
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	156.976.000.000	100.000	Trái phiếu không chuyển đổi	Theo lịch trả nợ	15%/năm		NBB4. Giá trị vốn thực góp của NBB tại BOT Rạch Miễu
Nợ đến hạn trả	(235.464.000.000) (thuyết minh số 16)						
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	350.000.000.000	1.000.000.000	Trái phiếu không chuyển đổi	Theo lịch trả nợ	15%/năm cho 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành. Lãi suất các tháng tiếp theo thả nổi với kỳ điều chỉnh lãi suất 06 tháng/lần tính bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của NH TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Sài Gòn + với lãi biên 4,0%/năm. Ngày xác định lãi suất được quy định là ngày đầu tiên của kỳ tính lãi tiếp theo. Lãi trả cuối kỳ 6 tháng/lần.	Tài trợ vốn cho dự án NBB1, NBB2, NBB4.	Quyền sử dụng đất của dự án NBB1, NBB2
Nợ đến hạn trả	(100.000.000.000) (thuyết minh số 16)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u><u>663.343.226.406</u></u></b>						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (a) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>401.156.017.376</b>	<b>303.351.857.800</b>	<b>(6.891.019.437)</b>	<b>113.477.728.497</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>172.517.835.011</b>	<b>1.181.612.419.247</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	33.242.085.948	33.242.085.948
Tăng vốn trong kỳ	178.606.000.000	1.659.961.500	-	-	-	-	-	180.265.961.500
Phí phát hành cổ phiếu	-	(260.550.000)	-	-	-	-	-	(260.550.000)
Chuyển đổi cổ phần ưu đãi	-	(62.535.200.000)	-	-	-	-	-	(62.535.200.000)
Phân phối quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(16.477.555.485)	(16.477.555.485)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.416.960.000)	(24.416.960.000)
Chi thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>358.606.000.000</b>	<b>340.020.228.876</b>	<b>303.351.857.800</b>	<b>(6.891.019.437)</b>	<b>113.477.728.497</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>163.865.405.474</b>	<b>1.290.430.201.210</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>358.606.000.000</b>	<b>340.020.228.876</b>	<b>303.351.857.800</b>	<b>(6.891.019.437)</b>	<b>113.477.728.497</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>163.865.405.474</b>	<b>1.290.430.201.210</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.251.287.758	10.251.287.758
Chi thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	-	-	(512.000.000)	(512.000.000)
<b>Tại ngày 31/03/2014</b>	<b>358.606.000.000</b>	<b>340.020.228.876</b>	<b>303.351.857.800</b>	<b>(6.891.019.437)</b>	<b>113.477.728.497</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>173.604.693.232</b>	<b>1.300.169.488.968</b>

Theo nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 đã quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 như sau: trích quỹ khen thưởng phúc lợi 16.477.555.486 VND, chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt theo tỷ lệ 16%/mệnh giá tương đương 24.416.960.000 VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5	10.500.000.000	10.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	346.712.000.000	346.712.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.394.000.000	1.394.000.000
<b>Cộng</b>	<b>358.606.000.000</b>	<b>358.606.000.000</b>

#### 23.3 Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>35.860.600</b>	<b>35.860.600</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ</b>	<b>35.860.600</b>	<b>35.860.600</b>
Cổ phiếu thường	35.860.600	35.860.600
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại</b>	<b>139.400</b>	<b>139.400</b>
Cổ phiếu thường	139.400	139.400
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>35.721.200</b>	<b>35.721.200</b>
Cổ phiếu thường	35.721.200	35.721.200



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2014	năm 2013	năm 2014	năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	14.129.922.395	16.594.467.070	14.129.922.395	16.594.467.070
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.503.843.238	7.067.981.273	5.503.843.238	7.067.981.273
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.678.765.633</b>	<b>23.707.448.343</b>	<b>19.678.765.633</b>	<b>23.707.448.343</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-	-	-
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	14.129.922.395	16.594.467.070	14.129.922.395	16.594.467.070
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.503.843.238	7.067.981.273	5.503.843.238	7.067.981.273
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.678.765.633</b>	<b>23.707.448.343</b>	<b>19.678.765.633</b>	<b>23.707.448.343</b>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2014	năm 2013	năm 2014	năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất	6.261.976.160	6.365.685.600	6.261.976.160	6.365.685.600
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6.594.333.646	4.822.998.907	6.594.333.646	4.822.998.907
<b>Cộng</b>	<b>12.856.309.806</b>	<b>11.188.684.507</b>	<b>12.856.309.806</b>	<b>11.188.684.507</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2014	năm 2013	năm 2014	năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.923.930.598	1.267.055.448	8.923.930.598	1.267.055.448
Thu từ chuyển nhượng dự án	-	24.328.160.158	-	24.328.160.158
<b>Cộng</b>	<b>8.923.930.598</b>	<b>25.595.215.606</b>	<b>8.923.930.598</b>	<b>25.595.215.606</b>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2014	năm 2013	năm 2014	năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.877.939.491	2.275.233.543	1.877.939.491	2.275.233.543
Phí bán chứng khoán	1.624.704	-	1.624.704	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng chứng khoán	-	(800.000.000)	-	(800.000.000)
Chi phí tài chính khác	31.677.613	20.309.621	31.677.613	20.309.621
<b>Cộng</b>	<b>1.911.241.808</b>	<b>1.495.543.164</b>	<b>1.911.241.808</b>	<b>1.495.543.164</b>

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2014	năm 2013	năm 2014	năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Cho thuê máy móc, thiết bị	-	1.454.544	-	1.454.544
Thu phí quản lý, phạt hợp đồng	1.636.364	135.749.687	1.636.364	135.749.687
Thu nhập khác	-	1.890.552.411	-	1.890.552.411
<b>Cộng</b>	<b>1.636.364</b>	<b>2.027.756.642</b>	<b>1.636.364</b>	<b>2.027.756.642</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Quý 1</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>năm 2014</b>	<b>năm 2013</b>	<b>năm 2014</b>	<b>năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khác	260.102	-	260.102	-
<b>Cộng</b>	<b>260.102</b>	<b>-</b>	<b>260.102</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

**a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.524.028.551	875.743.807
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	8.098.075.513
<b>Cộng</b>	<b>1.524.028.551</b>	<b>8.973.819.320</b>

**b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và thu (lỗ) nhập chịu thuế:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
<b>Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>11.775.316.308</b>	<b>35.870.065.054</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</b>	-	27.372.227
Khoản lỗ không tính thuế sẽ được kết chuyển kỳ sau	-	27.718.046
Thu nhập chưa tính thuế	-	(345.819)
<b>Thu nhập (lỗ) chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>11.775.316.308</b>	<b>35.897.437.281</b>
Thu nhập (lỗ) chịu thuế tạm nộp kỳ hiện hành	5.679.202.104	33.185.718.328
Thu nhập (lỗ) chịu thuế theo thuế suất 25% kỳ hiện hành	6.096.114.204	2.711.718.328
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ hiện hành</b>	<b>1.524.028.551</b>	<b>875.743.807</b>
Thuế TNDN của dự án tạm nộp kỳ hiện hành	-	99.686.676
Thuế TNDN theo thuế suất 25% kỳ hiện hành	1.524.028.551	677.929.582

**31. CÁC CAM KẾT**

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 05/HĐ-HTĐT ngày 03/03/2008 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng 533 và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư khu đô thị Tam Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam Công ty cam kết góp 58,8 tỷ đồng tương ứng 49% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án tùy theo tình hình số vốn góp các bên có thể thay đổi nhưng vẫn đảm bảo tỷ lệ phần trăm nêu trên. Dự án này được thực hiện bởi Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú – công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, dự án này đang trong giai đoạn thực hiện và chưa có doanh thu.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 596A/2009/HĐ-HTĐT ngày 26/10/2009 giữa ông Phạm Văn Đẩu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư khu phức hợp dân cư tại Huyện Bình Chánh (NBB4), Công ty cam kết góp 315 tỷ đồng tương ứng 70% vốn chủ đầu tư tham gia vào giai đoạn giải phóng mặt bằng và thực hiện thủ tục đầu tư, giai đoạn 2 đầu tư xây dựng các bên sẽ thỏa thuận tỷ lệ góp vốn sau khi thông qua thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các hạng mục xây dựng và chi phí liên quan. Dự án này được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Năm bảy Bảy. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, dự án này đang trong giai đoạn 1 và chưa có doanh thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**31. CÁC CAM KẾT** (tiếp theo)

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 610/2009/HĐ-HTĐT ngày 05/11/2009 giữa ông Phạm Văn Đẩu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư xây dựng khu căn hộ cao tầng NBB2 tại Huyện Bình Chánh, Công ty cam kết góp 322 tỷ đồng tương ứng 70% vốn chủ đầu tư tham gia vào giai đoạn giải phóng mặt bằng và thực hiện thủ tục đầu tư, giai đoạn 2 đầu tư xây dựng các bên sẽ thỏa thuận tỷ lệ góp vốn sau khi thông qua thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các hạng mục xây dựng và chi phí liên quan. Dự án này được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư năm Bảy Bảy. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, dự án này đang trong giai đoạn 1 và chưa có doanh thu.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 20/2010/NBB ngày 29/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn (SII) và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư xây dựng khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside (NBB1) tại phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty cam kết góp 487.636.251.323 đồng tương ứng 20% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án. Dự án này được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư năm Bảy Bảy. Tại ngày 01/09/2013 chuyển đổi tương đương do SII chuyển nhượng phần vốn góp NBB1 sang cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM (CII). Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, dự án đang trong giai đoạn đền bù giải tỏa và chưa có doanh thu.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 11/2012/NBB ngày 01/10/2012 và Phụ lục số 14/2012/NBB ngày 30 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH Bất động sản Thành Gia và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư vào dự án khu căn hộ cao tầng NBB3 tại phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty cam kết góp 2.447.841.270.343 đồng tương ứng 63% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án. Dự án này được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, dự án đang trong giai đoạn đền bù giải tỏa và chưa có doanh thu.

**32. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**32. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh nào để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014 do rủi ro ngoại tệ của Công ty là không đáng kể vì gần như hoàn toàn các giao dịch của Công ty thực hiện bằng đồng Việt Nam.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ ngắn và dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

**Các yếu tố rủi ro thị trường** (tiếp theo)

Công ty có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, nếu lãi suất VND tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ thấp/cao hơn 187.793.949 đồng Việt Nam tương ứng với xu hướng thay đổi của lãi suất.

*Rủi ro giá*

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết, chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban giám đốc.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao/thấp hơn 19.949.761 **Error! Not a valid link.** đồng Việt Nam tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**32. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Tài chính Kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Phải thu khách hàng*

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Phải thu khách hàng của Công ty bao gồm các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng bất động sản tại dự án và phải thu chủ đầu tư do Công ty làm nhà thầu. Đối với các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng bất động sản Công ty quản lý rủi ro bằng cách hình thành một bộ phận chuyên trách thường xuyên theo dõi yêu cầu khách hàng nộp tiền theo tiến độ hợp đồng đã cam kết chỉ thực hiện chuyển giao quyền sở hữu khi khách hàng đã thanh toán đầy đủ. Đối với các khoản phải thu do Công ty làm nhà thầu Công ty quản lý rủi ro bằng cách hình thành một bộ phận chuyên trách thường xuyên theo dõi, đơn đốc quá trình nghiệm thu, thanh toán của hợp đồng. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*Các khoản phải thu khác*

Như được trình bày tại thuyết minh số 5, Công ty có các khoản phải thu khác chủ yếu là cho công ty con vay vốn lưu động để thực hiện các dự án đầu tư, các khoản tạm ứng để đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản phải thu một số đối tượng khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng bằng cách đối với phải thu công ty con Công ty thường xuyên kiểm tra, theo dõi quyết định việc sử dụng vốn các công ty con này, đối với các khoản phải thu khác Công ty thường xuyên theo dõi tiến độ thu tiền từ các tổ chức và cá nhân để đánh giá xem liệu có sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của các đối tượng tại ngày báo cáo để trích lập dự phòng. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khác là thấp.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam và các khoản đầu tư vào các công ty có kết quả kinh doanh và tình hình tài chính tốt. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**32. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt và các khoản vay ngân hàng để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 602.659.696.397 đồng Việt Nam (tại ngày 01 tháng 01 năm 2013: 677.131.369.389 đồng Việt Nam).

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<i>Dưới 1 năm</i> VND	<i>Từ 1 đến 2 năm</i> VND	<i>Từ 2 đến 5 năm</i> VND
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2014</b>			
Vay và nợ	431.711.970.039	-	527.504.726.406
Phải trả người bán	13.190.392.497	-	-
Phải trả, phải nộp khác	122.012.332.266	54.557.403.460	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>566.914.694.802</b>	<b>54.557.403.460</b>	<b>527.504.726.406</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2014</b>			
Vay và nợ	428.880.625.921	102.000.000.000	592.033.314.067
Phải trả người bán	19.031.798.349	-	-
Phải trả, phải nộp khác	91.294.008.133	54.773.958.189	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>539.206.432.403</b>	<b>156.773.958.189</b>	<b>592.033.314.067</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần các quyền sử dụng đất tại các dự án làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn từ ngân hàng và các khoản phát hành trái phiếu cho các tổ chức (thuyết minh số 16, thuyết minh số 22). Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

Mẫu số B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 32. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đo lường theo giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	<i>Giá trị sổ sách</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>ngày 31 tháng 03 năm 2014</i>		<i>ngày 01 tháng 01 năm 2014</i>		<i>ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>ngày 01 tháng 01 năm 2013</i>
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và tương đương tiền	15.386.282.605	-	5.753.257.879	-	15.386.282.605	5.753.257.879
Phải thu khách hàng	32.621.017.979	-	33.380.156.532	-	32.621.017.979	33.380.156.532
Phải thu khác	570.038.678.418	-	546.585.139.988	-	570.038.678.418	546.585.139.988
Cổ phiếu niêm yết	-	(210.000.000)	3.735.450.000	(2.938.918.815)	(210.000.000)	796.531.185
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.408.000.000	(55.996.815)	10.408.000.000	-	10.352.003.185	10.408.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>628.453.979.002</b>	<b>(265.996.815)</b>	<b>599.862.004.399</b>	<b>(2.938.918.815)</b>	<b>628.187.982.187</b>	<b>596.923.085.584</b>
	<i>Giá trị sổ sách</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>			
	<i>ngày 31 tháng 03 năm 2014</i>	<i>ngày 01 tháng 01 năm 2014</i>	<i>ngày 31 tháng 03 năm 2014</i>	<i>ngày 01 tháng 01 năm 2014</i>		
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ		1.100.216.696.445	1.092.223.852.327		1.100.216.696.445	1.092.223.852.327
Phải trả người bán		13.190.392.497	19.031.798.349		13.190.392.497	19.031.798.349
Phải trả, phải nộp khác		176.569.735.726	176.758.053.983		176.569.735.726	176.758.053.983
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.289.976.824.668</b>	<b>1.288.013.704.659</b>		<b>1.289.976.824.668</b>	<b>1.288.013.704.659</b>

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Ngoại trừ khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2013 và 31 tháng 03 năm 2014. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đánh giá, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

## 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý Công ty được tổ chức thành các bộ phận khác nhau.

**Báo cáo bộ phận chính yếu** của Công ty dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp bao gồm 3 lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, hoạt động xây lắp, khác.

- Kinh doanh bất động sản bao gồm: kinh doanh căn hộ, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- Hoạt động xây lắp bao gồm: xây dựng cầu, đường,...
- Hoạt động khác bao gồm: bán khuôn công, cho thuê nhà, thuê xe, dịch vụ quản lý căn hộ,...

**Báo cáo bộ phận thứ yếu** của công ty dựa trên khu vực địa lý của nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ bao gồm 3 khu vực: Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Bạc Liêu, Tỉnh Quảng Ngãi.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo bộ phận chính yếu)**

Chỉ tiêu	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu hàng hóa của bộ phận	14.129.922.395	5.503.843.238	45.000.000	19.678.765.633
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>14.129.922.395</b>	<b>5.503.843.238</b>	<b>45.000.000</b>	<b>19.678.765.633</b>
Tổng giá vốn hàng bán của bộ phận	6.261.976.160	6.594.333.646	-	12.856.309.806
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>6.261.976.160</b>	<b>6.594.333.646</b>	<b>-</b>	<b>12.856.309.806</b>
<b>Thu nhập bộ phận</b>	<b>7.867.946.235</b>	<b>(1.090.490.408)</b>	<b>45.000.000</b>	<b>6.822.455.827</b>
Chi phí bán hàng				196.132.433
Chi phí quản lý doanh nghiệp				1.865.072.138
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>4.761.251.256</b>
Doanh thu tài chính				8.923.930.598
Chi phí tài chính				1.911.241.808
Thu nhập khác				1.636.364
Chi phí khác				260.102
Thuế TNDN hiện hành				1.524.028.551
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>				<b>10.251.287.757</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo bộ phận thứ yếu)*

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý doanh thu bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của nơi cung cấp dịch vụ bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Bạc Liêu, khu vực khác.

Chỉ tiêu	Thành phố Hồ	Tỉnh	Khu vực	Tổng cộng
	Chí Minh	Bạc Liêu	khác	
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng của bộ phận	5.253.234.147	14.129.922.395	295.609.091	19.678.765.633
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>5.253.234.147</b>	<b>14.129.922.395</b>	<b>295.609.091</b>	<b>19.678.765.633</b>
Tổng giá vốn hàng bán của bộ phận	6.339.943.484	6.261.976.160	254.390.162	12.856.309.806
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>6.339.943.484</b>	<b>6.261.976.160</b>	<b>254.390.162</b>	<b>12.856.309.806</b>
<b>Thu nhập bộ phận</b>	<b>(1.086.709.337)</b>	<b>7.867.946.235</b>	<b>41.218.929</b>	<b>6.822.455.827</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013*

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo bộ phận chính yếu)*

Chỉ tiêu	Kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động xây lắp VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu bán hàng của bộ phận	16.594.467.070	7.067.981.273	45.000.000	23.707.448.343
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>16.594.467.070</b>	<b>7.067.981.273</b>	<b>45.000.000</b>	<b>23.707.448.343</b>
Tổng giá vốn hàng bán của bộ phận	6.365.685.600	4.822.998.907	-	11.188.684.507
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>6.365.685.600</b>	<b>4.822.998.907</b>	<b>-</b>	<b>11.188.684.507</b>
<b>Thu nhập bộ phận</b>	<b>10.228.781.470</b>	<b>2.244.982.366</b>	<b>45.000.000</b>	<b>12.518.763.836</b>
Chi phí bán hàng				663.303.732
Chi phí quản lý doanh nghiệp				2.112.824.134
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>9.742.635.970</b>
Doanh thu tài chính				25.595.215.606
Chi phí tài chính				1.495.543.164
Thu nhập khác				2.027.756.642
Chi phí khác				-
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				8.973.819.320
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>				<b>26.896.245.734</b>

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo bộ phận thứ yếu)*

Chỉ tiêu	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Tỉnh Bạc Liêu VND	Khu vực khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu bán hàng của bộ phận	7.112.981.273	16.594.467.070	-	23.707.448.343
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>7.112.981.273</b>	<b>16.594.467.070</b>	<b>-</b>	<b>23.707.448.343</b>
Tổng giá vốn hàng bán của bộ phận	4.822.998.907	6.365.685.600	-	11.188.684.507
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>4.822.998.907</b>	<b>6.365.685.600</b>	<b>-</b>	<b>11.188.684.507</b>
<b>Thu nhập bộ phận</b>	<b>2.289.982.366</b>	<b>10.228.781.470</b>	<b>-</b>	<b>12.518.763.836</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 được lấy từ các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay thuyết minh.



---

**Nguyễn Thị Anh Thư**  
**Kế toán trưởng**



---

**Đoàn Tường Triệu**  
**Giám đốc điều hành**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 05 năm 2014